

# Nuclear physics

## IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
atom	原子	yuán zi
nucleus	原子核	yuán zǐ hé
electron	电子	diàn zi
orbit	轨道	guǐ dào
charge	电荷	diàn hè
mass	质量	zhì liàng
ion	离子	lí zi
alpha particle	α 粒子	lì zi
gold foil	金箔	jīn bó
scattering	散射	sǎn shè
deflect	偏转	piān zhuǎn
nucleon	核子	hé zǐ
proton	质子	zhì zi
relative	相对	xiāng duì
neutron	中子	zhōng zi
proton number	质子数	zhì zi shù
nucleon number	核子数	hé zǐ shù
nuclide	核素	hé sù
isotope	同位素	tóng wèi sù
nuclear fission	核裂变	hé liè biàn
energy	能量	néng liàng
nuclear fusion	核聚变	hé jù biàn
hydrogen	氢	qīng
helium	氦	hài
unstable	不稳定	bù wěn dìng
radiation	辐射	fú shè
radioactive	放射性	fàng shè xìng
decay	衰变	shuāi biàn
spontaneous	自发	zì fā
random	随机	suí jī
background radiation	背景辐射	bèi jǐng fú shè
radon	氡	dōng
cosmic rays	宇宙射线	yǔ zhòu shè xiàn
detector	探测器	tàn cè qì
counter	计数器	jì shù qì
count rate	计数率	jì shù lǜ
corrected	修正	xiū zhèng
ionising	电离	diàn lí
aluminium	铝	lǚ
electromagnetic wave	电磁波	diàn cí bō
lead	铅	qiān
penetrating	穿透	chuān tòu

English	中文	Pinyin
absorb	吸收	xī shōu
beta particle	粒子	lì zǐ
gamma radiation	射线	shè xiàn
kinetic energy	动能	dòng néng
electric field	电场	diàn chǎng
magnetic field	磁场	cí chǎng
stable	稳定	wěn dìng
sample	样品	yàng pǐn
half-life	半衰期	bàn shuāi qī
smoke alarm	烟雾报警器	yān wù bào jǐng qì
bacteria	细菌	xì jūn
sterilise	消毒	xiāo dú
cancer	癌症	ái zhèng
living cells	细胞	xì bāo
mutation	突变	tū biàn
dose	剂量	jì liàng
exposure	照射	zhào shè
shielding	屏蔽	píng bì